CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP DS3

Ngày 31/12/2025	6,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.6%	**4.6%**	**19.3%**

DT thuần
Q4/25
15.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.90| 33.4%
YoY: ▼14.5| -48.1%

LN thuần
Q4/25
0.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.20| -95.3%
YoY: ▼8.63| -98.2%

LN sau thuế
Q4/25
0.74
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.50| -77.3%
YoY: ▼7.99| -91.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
18.1%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE
2025
10.0%
YoY: +/-▼ 0.1%

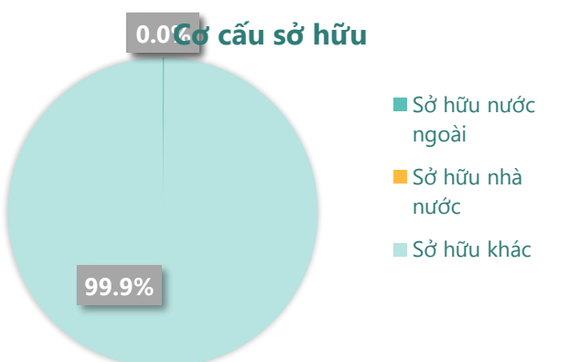
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 6,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73
Số lượng CPLH (CP)	10,669,730
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,600
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.27
EPS	906
P/E	7.5

DT thuần
2025
67.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.6| 32.4%

LN thuần
2025
10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.61| 18.5%

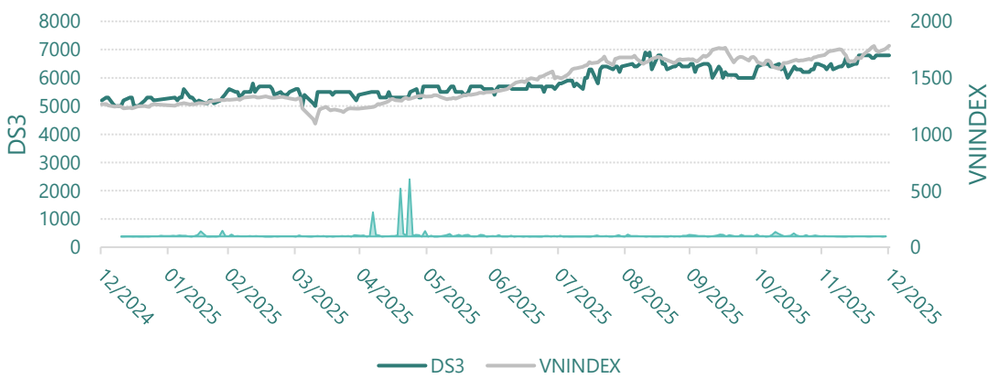
LN sau thuế
2025
9.66
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.83| 9.5%

Cơ cấu sở hữu

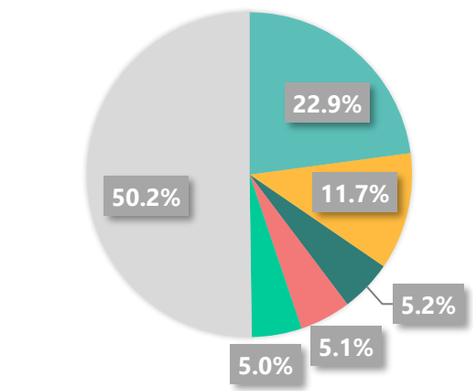


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

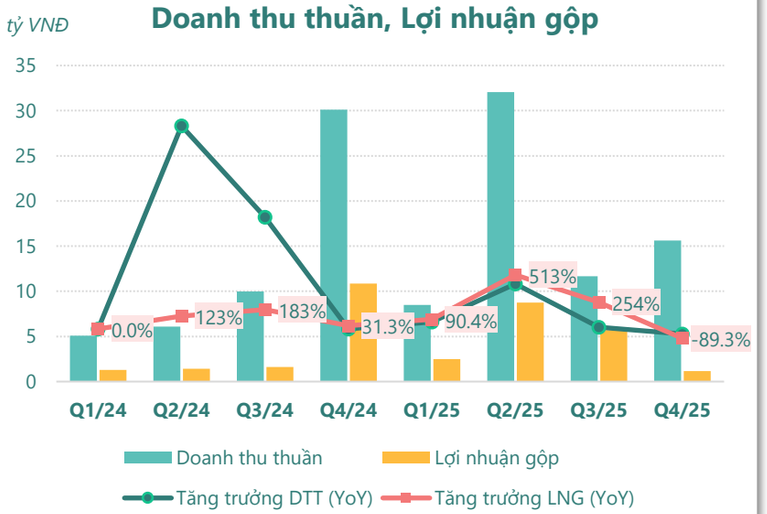


- Hoàng Hà Phương (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Văn Thưởng
- Nguyễn Quang Hải (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Minh Ngọc (Trưởng ban kiểm soát)
- CTCP HLS
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

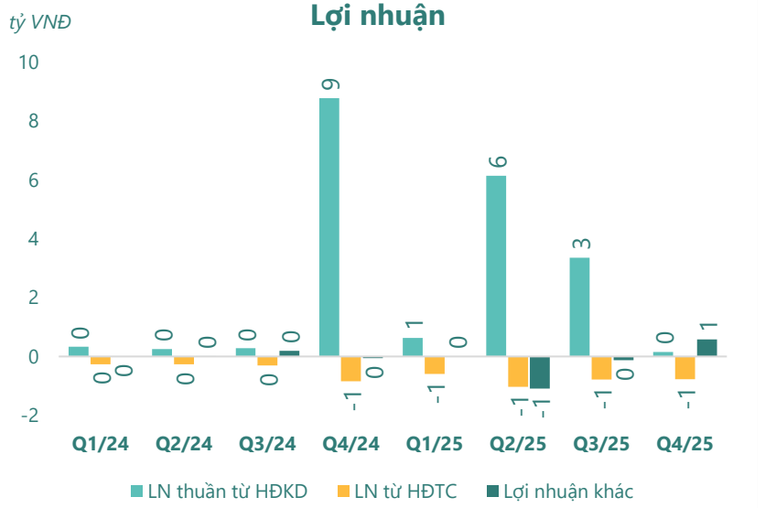
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



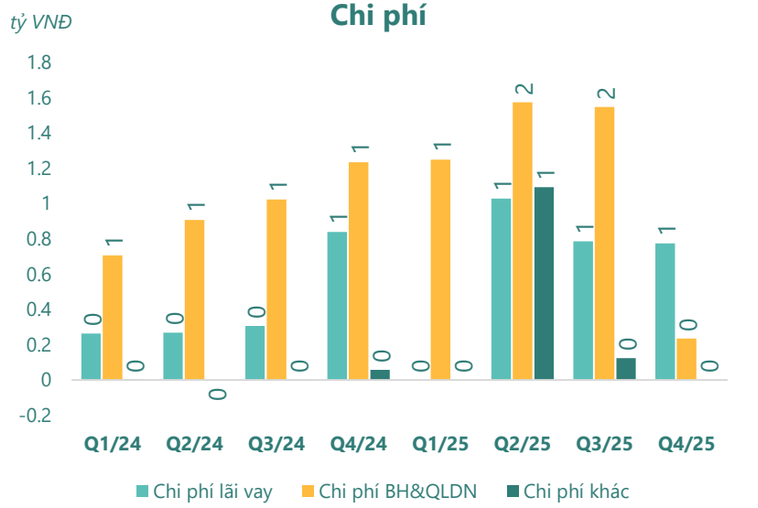
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



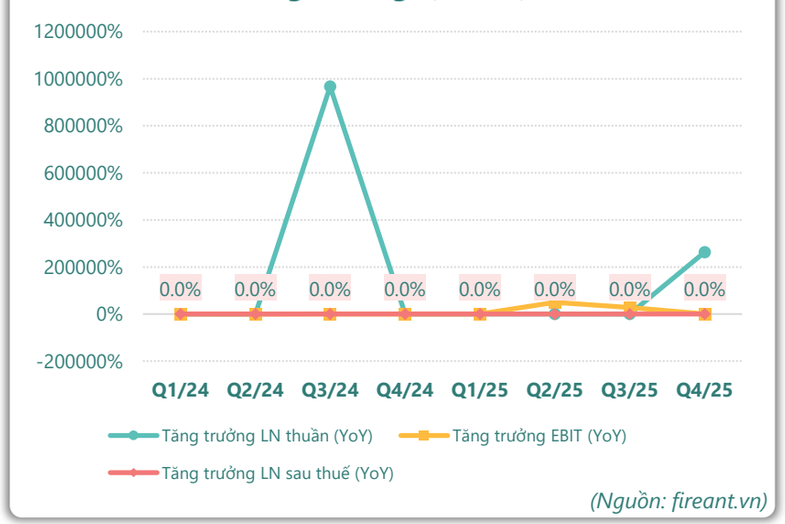
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



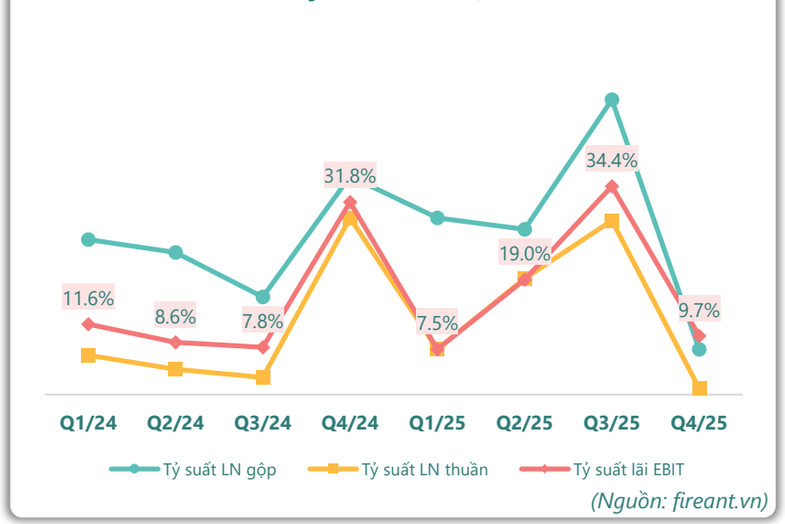
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



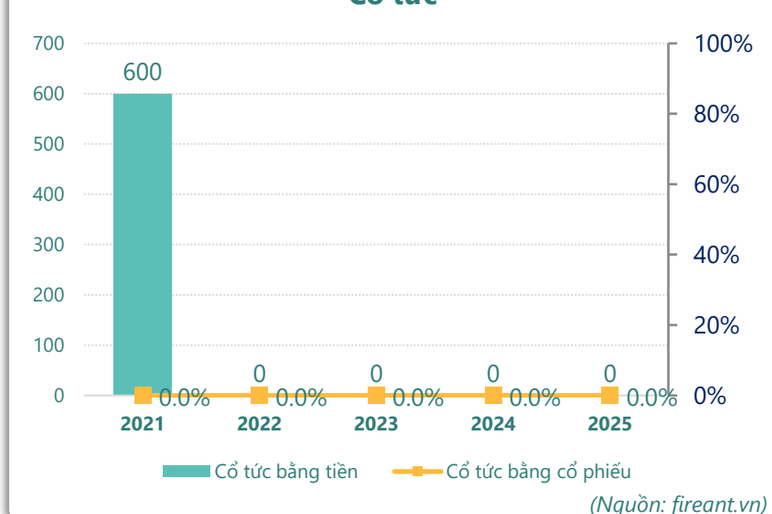
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

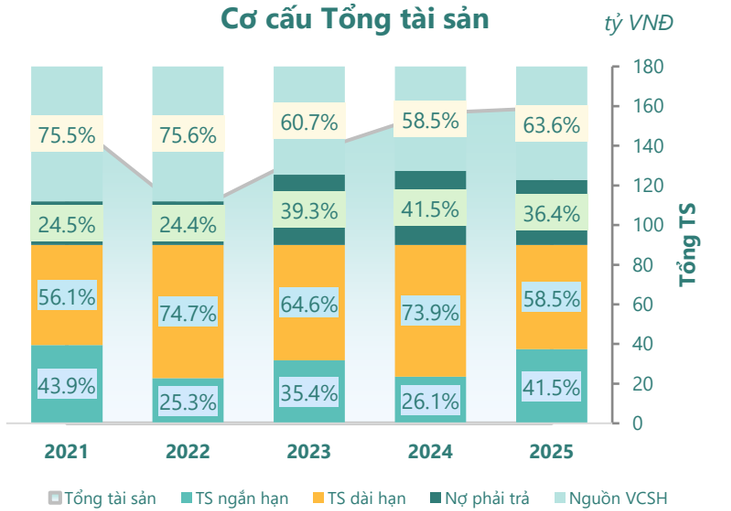
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

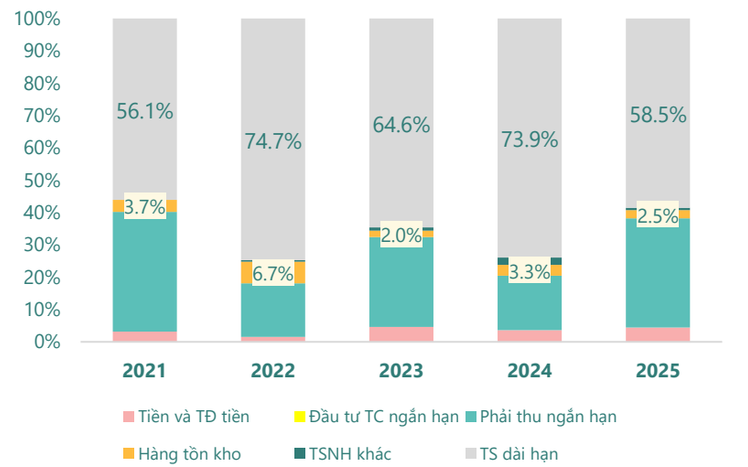
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



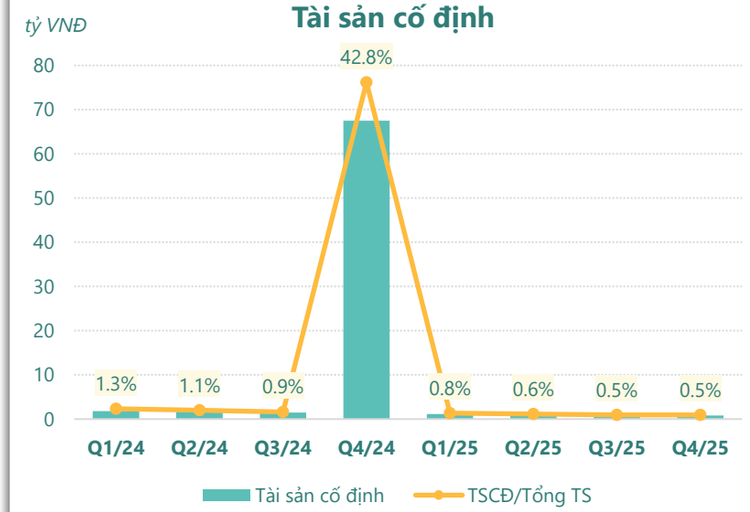
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



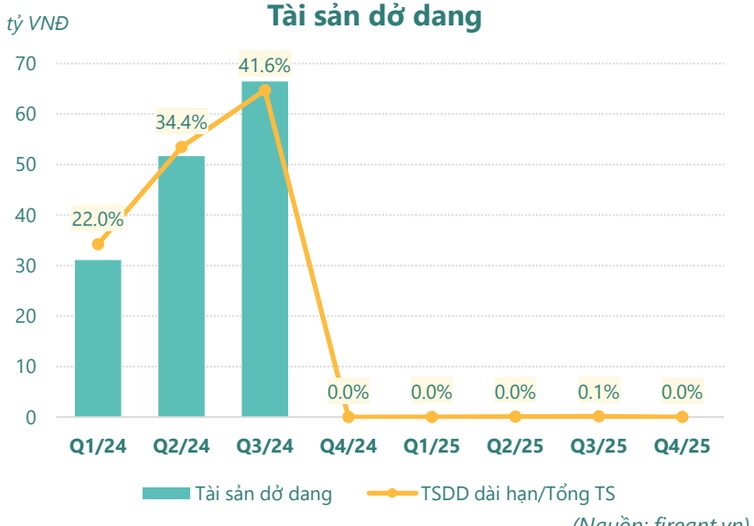
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



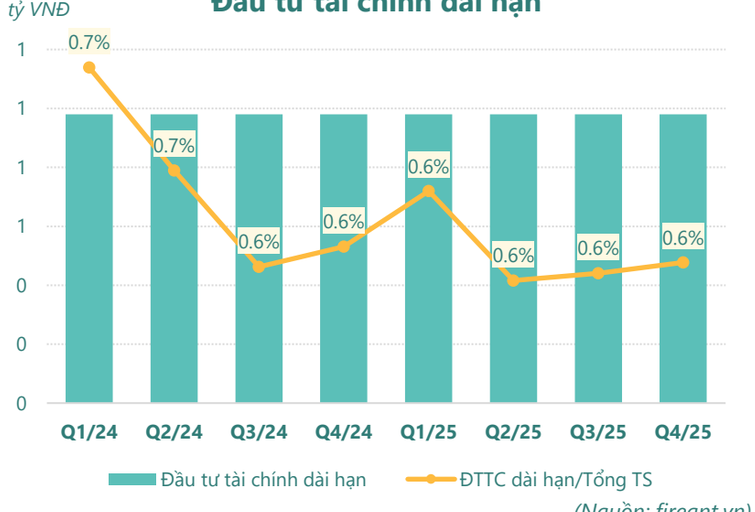
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



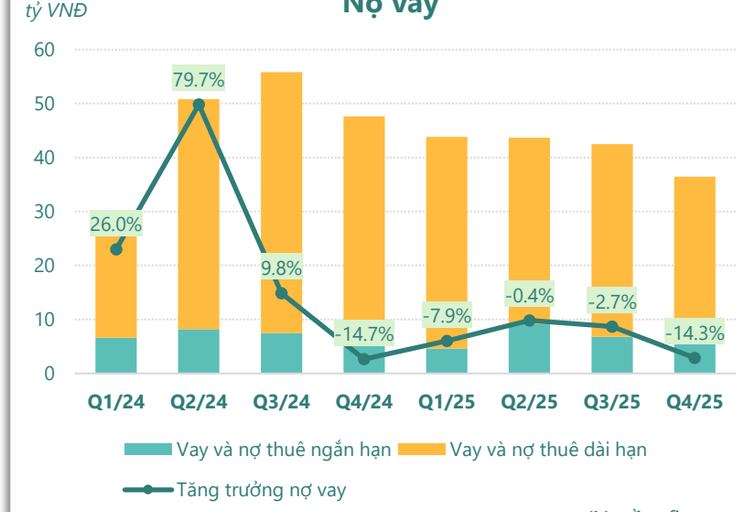
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

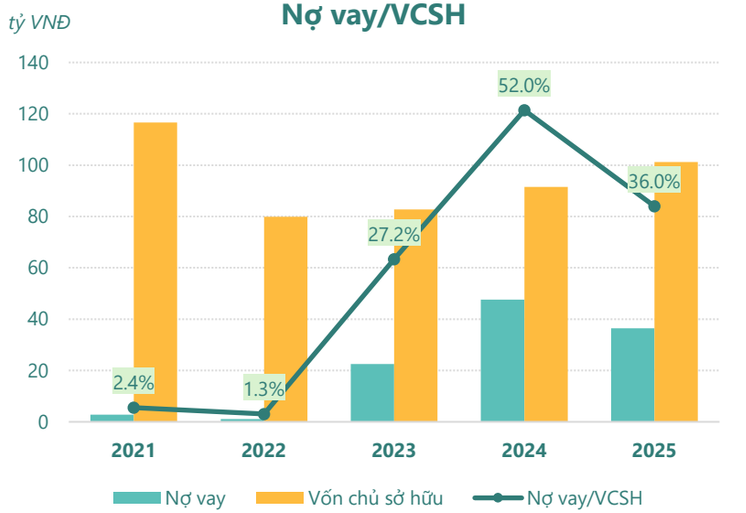
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

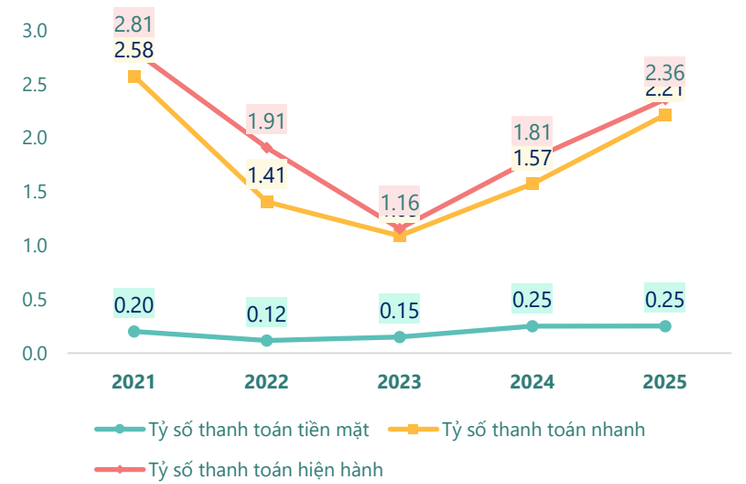
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



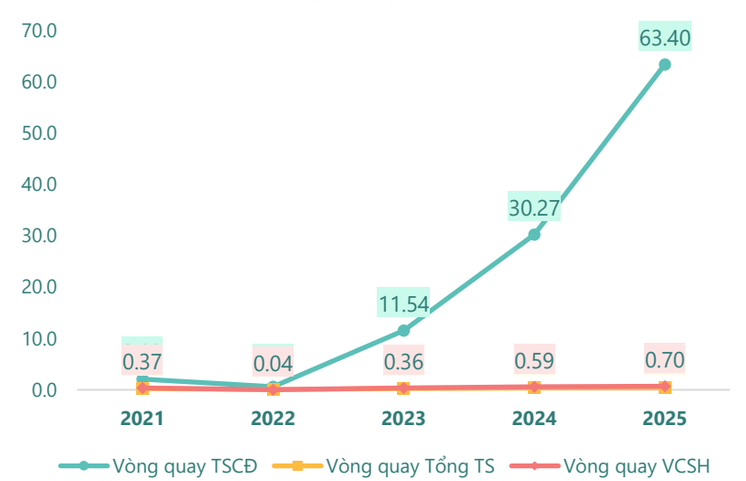
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



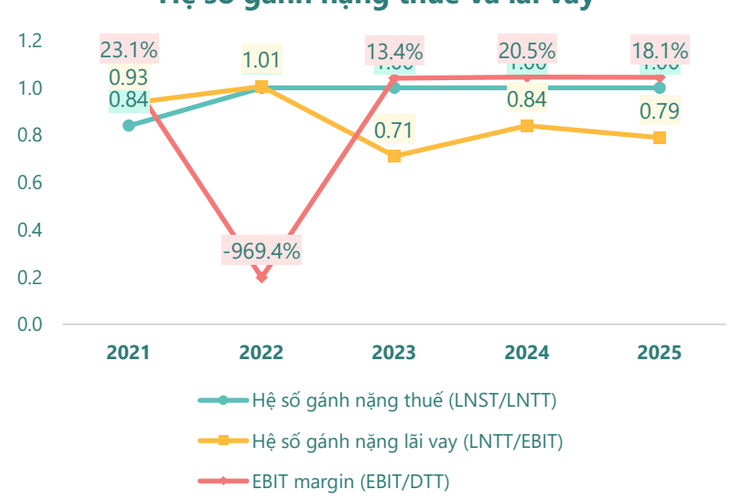
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



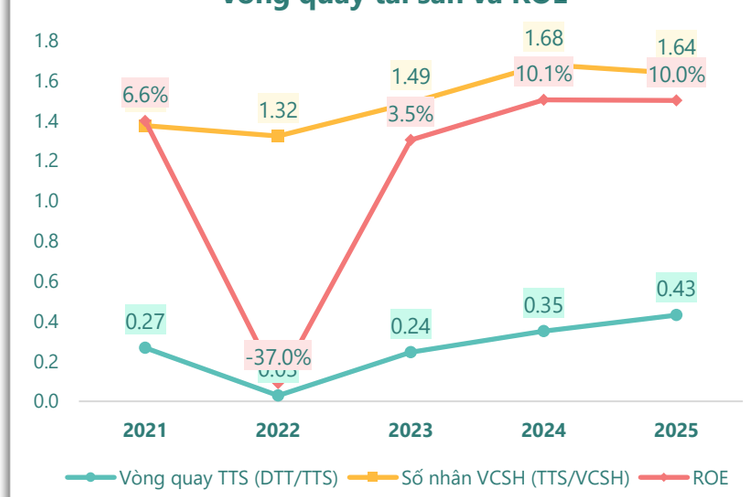
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



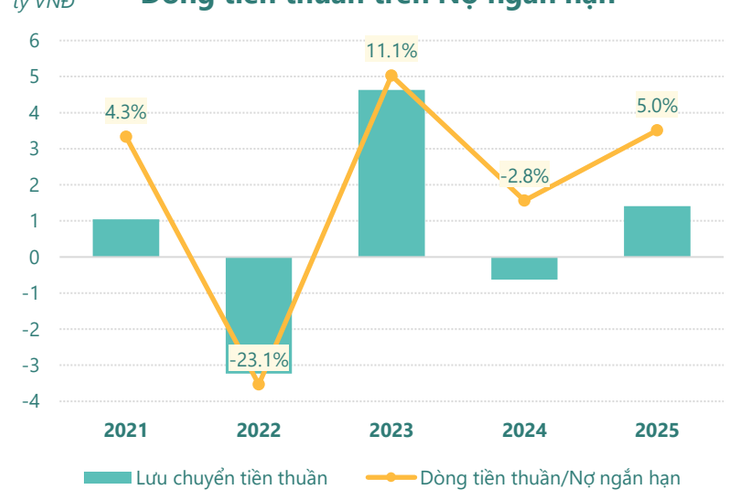
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**15.6**	**30.1**	**-48.1%**	**67.8**	**51.2**	**32.4%**
Giá vốn hàng bán	14.4	19.2	-24.8%	49.7	36.6	35.8%
Lợi nhuận gộp	1.16	10.9	-89.3%	18.1	14.6	23.8%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	33.8%
Chi phí TC	0.77	0.84	-7.8%	3.18	1.68	89.8%
Chi phí lãi vay	0.77	0.84	-7.8%	2.59	1.68	54.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.23**	**1.23**	**-80.9%**	**4.61**	**4.25**	**8.4%**
LN thuần từ HĐKD	0.16	8.79	-98.2%	10.3	8.69	18.5%
Lợi nhuận khác	**0.58**	**-0.06**	**1066%**	**-0.64**	**0.14**	**-571%**
LN trước thuế	0.74	8.73	-91.6%	9.66	8.83	9.5%
Lợi nhuận sau thuế	**0.74**	**8.73**	**-91.6%**	**9.66**	**8.83**	**9.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.74**	**8.73**	**-91.6%**	**9.66**	**8.83**	**9.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.3	39.7	0.97	3.12	-3.86	12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.7	-40.9	0.00	-0.07	-0.33	0.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.06	2.86	-3.77	-0.17	-1.17	-6.07
Tiền đầu kỳ	2.67	3.99	5.65	2.85	5.73	0.36
Lưu chuyển tiền thuần	**1.32**	**1.66**	**-2.80**	**2.88**	**-5.37**	**6.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.99	5.65	2.85	5.73	0.36	7.06

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**159**	**156**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	66.0	40.8	61.7%
Tiền và tương đương tiền	7.06	5.65	24.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.7	26.3	104%
Hàng tồn kho	4.05	5.23	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.17	3.60	-67.6%
Tài sản dài hạn	**93.2**	**116**	**-19.4%**
Phải thu dài hạn	31.0	47.0	-34.0%
Tài sản cố định	0.84	1.30	-35.0%
Bất động sản đầu tư	53.1	56.1	-5.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**7.26**	**10.2**	**-28.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.0	64.8	-10.6%
Nợ ngắn hạn	**28.0**	**22.6**	**23.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.44	5.39	19.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.4	10.6	7.3%
Nợ dài hạn	30.0	42.2	-29.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.0	42.2	-29.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**101**	**91.5**	**10.6%**
Vốn chủ sở hữu	**101**	**91.5**	**10.6%**
Vốn điều lệ	107	107	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)